TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 7 - 2019.
Về việc tranh chấp: Chia tài sản chung sau ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Trí;
2. Ông Nguyễn Giáo Khoa.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 22/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 291/2018/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp *"Chia tài sản chung sau ly hôn",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXX- ST ngày 10 tháng 6 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên Đơn:* Bà N - Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên - *Có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Đ – Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – *Vắng mặt.*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh S – sinh năm: 1974;

2. Chị H – sinh năm: 1974;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Hòa H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

(Cùng có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị N trình bày:*

Nguyên chị N và anh Đ là vợ chồng, có 04 con chung và tạo lập được số tài sản chung, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất tại thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đất có nguồn gốc của cha mẹ anh Đ *(Đều đã chết)* cho, hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất số BT 872958, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH 01716 ngày 19/6/2014 do Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp cho anh Đ, chị N. Vào tháng 5/2017, chị N, anh Đ ly hôn, chị N nuôi dưỡng các con và không yêu cầu Tòa giải quyết tài sản chung. Sau khi ly hôn, hai bên không tự giải quyết tài sản được nên chị N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn.

Nay, chị N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nói trên, nhờ Tòa án định giá giao cho chị xin nhận hiện vật để có chỗ ở nuôi các con, trả anh Đ ½ giá trị. Trên diện tích đất này có tường rào xây gạch của vợ chồng anh S, chị H nhưng các bên thống nhất tự giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết.

** Bị đơn anh Đ* đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh S, chị H trình bày:*

Anh S là anh ruột của anh Đ. Cha mẹ của anh Đ, anh S có đất tại thôn T, xã H; sau đó, chia cho các con, mỗi người 1 phần; phần đất chia cho vợ chồng anh S, chị H có ranh giới liền kề với đất chia cho vợ chồng anh Đ, chị N. Sau khi được chia, anh S, chị H xây hàng rào ranh giới nhưng do xác định không chính xác nên có một đoạn hàng rào đã xây lên phần đất của anh Đ, chị N. Nay, anh S, chị H thống nhất ranh giới đất giữa các bên đúng như ranh giới mà Hội đồng định giá đã đo vẽ, xác định. Đối với phần hàng rào xây dựng trên đất chị N, anh Đ nói trên, anh S, chị H không yêu cầu Tòa giải quyết mà để các bên tự giải quyết. Ngoài ra, anh S, chị H không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc phân chia tài sản chung là nhà đất ở thôn T, xã H. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh S, chị H vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bị đơn anh Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh S, chị H.

[2] Nguyên chị N và anh Đ là vợ chồng, có tạo lập được số tài sản chung, gồm: Nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất có nguồn gốc của cha mẹ anh Đ cho, hiện đã được Ủy ban nhân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất số BT 872958, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH 01716 ngày 19/6/2014 cho chị N, anh Đ.

Vào tháng 5/2017, chị N, anh Đ ly hôn, các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung nên tại Bản án số 10/2017/HGNĐ-ST ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa không giải quyết tài sản chung. Sau khi ly hôn, hai bên không tự giải quyết tài

sản được, chị N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn. Do đó, Tòa án thụ lý gải quyết chia tài sản chung theo quy định.

[3] Đối với tài sản là nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: Chị N, anh Đ có tài sản chung gồm nhà, vật kiến trúc trên đất. Hội đồng định giá đã xem xét, xác định giá trị tài sản như sau:

+ 01 ngôi nhà 01 tầng, móng đá, mái ngói, diện tích 54,100m^2, trị giá: **56.685.028đ;**

+ Khối xây gạch ống, diện tích 0,544m^2; trị giá: **224.998đ;**

+ Chái tạm nền xi măng, mái tôn, diện tích: 4,940m^2; trị giá: **988.000đ;**

+ Giếng bê tông cốt thép, sử dụng chung với người khác; trị giá: 4.995.200đ: 2= **2.497.600đ;**

+ Tường rào lưới B40 không móng, dài 35m, cao 1,5m; trị giá: **2.747.500đ;**

+ Tường rào lưới B40 có móng đá các loại, dài 8,1m, cao 1,5m; trị giá: **1.035.990đ;**

Tổng giá trị nhà, vật kiến trúc: **64.179.116đ** ***(Sáu mươi bốn triệu một trăm bảy mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng).***

[4] Đối với đất xây dựng nhà: Đất xây dựng nhà thuộc thửa số 36, tờ bản đồ 03, có giới cận: Phía đông giáp đường đi, phía bắc giáp đất ông S, phía tây giáp đất ông K, Phía nam giáp đất ông V. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 872958, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH 01716 ngày 19/6/2014 do Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp cho anh Đ, chị N, diện tích đất được cấp là: 581,9m^2, trong đó 250m^2 đất ở, 331,9m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Qua đo đạc, Hội đồng định giá xác định đất có diện tích thực tế: 493,2m^2, trong đó 250m^2 đất ở (ONT), 243,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác nên xác định diện tích đất theo diện tích thực tế nói trên. Đất có giá trị thực tế tại địa phương: **1.233.000.000đ** *(Một tỉ hai trăm ba mươi ba triệu đồng).*

[5] Chị N có yêu cầu được nhận nhà, đất, trả anh Đ ½ giá trị:

Xét thấy đất có nguồn gốc của cha mẹ anh Đ cho nhưng hiện nay chị N là người đang trực tiếp nuôi 02 con chung chưa thành niên là T – sinh ngày 08/8/2003, M – sinh ngày 16/8/2005 theo Bản án số 10/2017/HGNĐ-ST ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa. Các con chung của chị N, anh Đ đều khai hiện đang sống cùng với chị N, đề nghị giao nhà cho chị N nhận, trả giá trị tài sản cho anh Đ. Do đó, để tạo điều kiện cho chị N có chỗ ở nuôi các con, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ, trẻ em, chấp nhận yêu cầu của chị N: Giao chị N sở hữu nhà, sử dụng đất, có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho anh Đ.

Như vậy, chị N có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho anh Đ số tiền: (1.233.000.000đ *(Giá trị đất)* + 64.179.116đ *(Giá trị nhà)*):2 = 648.589.558đ, quy tròn số: **648.590.000đ** ***(Sáu trăm bốn mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).***

[6] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh S, chị H không yêu cầu gì đối với hàng rào xây dựng trên đất của chị N, anh Đ nên không xét. Sau này, nếu anh S, chị H có yêu cầu có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N, anh Đ, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tài sản chung được hưởng là: 29.943.582đ, quy tròn: 29.943.000đ *(Hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng)*.

[8] Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá là: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)*. Chị N, anh Đ, mỗi người phải chịu: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng)*. Chị N đã nộp tạm ứng: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)* nên anh Đ có trách nhiệm phải trả lại cho chị N: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giao cho chị N được sử dụng đất, sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, cụ thể như sau:

- Giao cho chị N được sử dụng diện tích đất 493,2m^2, trong đó 250m^2 đất ở (ONT), 243,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác, thuộc thửa số 36, tờ bản đồ 03 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 872958, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH 01716 ngày 19/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho anh Đ, chị N. Đất tọa lạc tại thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Phía đông giáp đường đi, phía bắc giáp đất ông S, phía tây giáp đất ông K, Phía nam giáp đất ông V. Đất có giá trị: **1.233.000.000đ *(Một tỉ hai trăm ba mươi ba triệu đồng).***

(Có sơ đồ kèm theo).

Chị N có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan hữu quan để đăng ký kê khai đất theo quy định.

- Giao chị N sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên diện tích đất nói trên, gồm:

+ 01 ngôi nhà 01 tầng, móng đá, mái ngói, diện tích 54,100m^2, trị giá: **56.685.028đ;**

+ Khối xây gạch ống, diện tích 0,544m^2; trị giá: **224.998đ;**

+ Chái tạm nền xi măng, mái tôn, diện tích: 4,940m^2; trị giá: **988.000đ;**

+ Giếng bê tông cốt thép, sử dụng chung với người khác; trị giá: 4.995.200đ: 2= **2.497.600đ;**

+ Tường rào lưới B40 không móng, dài 35m, cao 1,5m; trị giá: **2.747.500đ;**

+ Tường rào lưới B40 có móng đá các loại, dài 8,1m, cao 1,5m; trị giá: **1.035.990đ;**

Tổng giá trị nhà, vật kiến trúc: **64.179.116đ *(Sáu mươi bốn triệu một trăm bảy mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng).***

2. Chị N có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho anh Đ số tiền: **648.590.000đ *(Sáu trăm bốn mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).***

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn chị N phải chịu: 29.943.000đ *(Hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng)*. Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000đ *(Một triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp tại phiếu thu số 0009189 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, chị N còn phải nộp: 28.943.000đ *(Hai mươi tám triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng)*

+ Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 29.943.000đ *(Hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng).*

4. Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)*. Chị N, anh Đ, mỗi người phải chịu: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*. Chị N đã nộp tạm ứng: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)* nên anh Đ có trách nhiệm phải trả lại cho chị N: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tống đạt hợp lệ.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đông Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ